TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỐNG NHẤT** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **85** /2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 9- 2022
V/v: *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Ngọc Thành

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Bằng

Bà Nguyễn Thị Kim Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại Hội trường A - Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 439/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2022 về việc: *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 111/2022/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lê Thị L** - sinh năm 1969

Địa chỉ: Số 57, tổ 2, khu phố P, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Minh P** - sinh năm: 1969

HKTT: Số 57, tổ 2, khu phố P, thị trấn Dầu Giây, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: Khóm 3, ấp 9/4, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Bà L, ông P vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông P quen biết nhau khoảng gần 02 năm thì tiến tới hôn nhân có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào khoảng năm 1989 (do thời gian đã lâu bà không nhớ chính xác). Đây là hôn nhân lần đầu của bà. Bà không cung cấp được giấy chứng nhận đăng ký kết hôn do trong lúc hai vợ chồng cãi vã ông P nóng giận nên đã xé giấy đăng ký kết hôn, bà có ra xin trích lục tại UBND xã B tuy nhiên do thời gian lâu sổ sách đã thất lạc và không có trên hệ

thống lưu trữ nên UBND xã B không thể cung cấp cho bà trích lục đăng ký kết hôn.

Sau khi kết hôn ông bà sống chung với cha mẹ chồng tại khu phố T, sau đó hai vợ chồng chuyển ra riêng và mua nhà ở P để ở, thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc mâu thuẫn vợ chồng phát sinh khoảng 01 năm nay nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp bất đồng quan điểm không có tiếng nói chung. Vợ chồng thường xuyên cãi vã, không hòa thuận nhau, ông P là người chồng gia trưởng, vũ phu ông P thường xuyên chửi bới, đánh đập bà, không cho bà có tiếng nói trong gia đình, mỗi lần hai vợ chồng cãi nhau bà lên tiếng ông P đều đập phá đồ đạc trong nhà. Ông P rất nhiều lần đánh đập bà vì ông có tính ghen tuông vô lý, khi bà đi làm ông P cũng nghĩ bà đi ra ngoài chơi, gặp gỡ người đàn ông khác, ông hay nghi ngờ bà có quan hệ bất chính bên ngoài, mỗi lần như vậy ông càng đánh bà nhiều hơn. Đến nay bà ngày càng sợ hãi và không dám ở nhà cùng ông P, thậm chí bà phải chuyển ra ngoài nhà trọ để ở do bị đánh quá nặng nề, khoảng vào tháng 6/2022 ông P có đuổi đánh bà rất dã man nên bà đã gọi điện báo công an thị trấn Dầu Giây công an đã tiến hành mời ông P về trụ sở làm việc. Ông P cam kết tại Công an thị trấn sẽ không đánh đập bà nữa tuy nhiên sau khi về ông vẫn tiếp tục truy tìm bà để dọa nạt và đe dọa đánh đập bà làm bà phải trốn đi.

Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn bà yêu cầu Tòa án sớm giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Minh P để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Vợ chồng ông bà chung sống có 03 con chung là Nguyễn Minh H, sinh ngày 17/7/1990; Nguyễn Ngọc P1, sinh ngày 06/9/1993 và Nguyễn Tấn K, sinh ngày 20/11/2009.

Khi ly hôn bà đồng ý giao cháu Nguyễn Tấn K cho ông P trực tiếp nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con. Riêng Nguyễn Minh H và Nguyễn Ngọc P1 đã trưởng thành và đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Minh P trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà L quen biết nhau khoảng gần 02 năm thì tiến tới hôn nhân có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào khoảng năm 1989 (do thời gian đã lâu ông không nhớ chính xác). Đây là hôn nhân lần đầu của ông. Giấy chứng nhận kết hôn hiện giờ ông không còn giữ.

Sau khi kết hôn ông bà sống chung nhà của cha mẹ ông tại khu phố T, sau đó hai vợ chồng chuyển ra mua nhà ở P để ở, thời gian vợ chồng sinh sống với nhau mấy chục năm không xảy ra mâu thuẫn gì lớn, ông không hiểu lý do bà L có đơn yêu cầu xin ly hôn, từ khoảng tháng 7/2021 do dịch nên bà L ở lại 03 tháng "03 tại chỗ" tại công ty sau đó về nhà bà L có thái độ thờ ơ trong mối quan hệ vợ chồng và nhiều lần đề nghị ly hôn. Về việc bà L khai ông có đánh

đập bà, ông thừa nhận do bản tính hay ghen tuông nên khi nóng giận có đánh bà L vài cái sau đó ông đã biết lỗi và xin lỗi tuy nhiên bà L vẫn không thay đổi suy nghĩ, tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Bà L thường xuyên đi ra khỏi nhà vào cuối tuần không chăm lo cho gia đình, con cái, hai vợ chồng đã ngồi xuống nói chuyện với nhau nhiều lần nhưng không giải quyết được những vấn đề phát sinh. Mâu thuẫn vợ chồng các anh chị em trong gia đình đã tác động, khuyên can rất nhiều lần để hòa giải tuy nhiên bà L vẫn không thay đổi suy nghĩ và nộp đơn lên Tòa. Nay bà L nộp đơn ly hôn ông đồng ý do không còn muốn níu kéo vợ nữa.

- Về con chung: Vợ chồng ông bà chung sống có 03 con chung là Nguyễn MinhH, sinh ngày 17/7/1990; Nguyễn Ngọc P1, sinh ngày 06/9/1993 và Nguyễn Tấn K, sinh ngày 20/11/2009.

Khi ly hôn ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Tấn K, sinh ngày 20/11/2009 và không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con. Riêng Nguyễn Minh H và Nguyễn Ngọc P1 đã trưởng thành và đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất phát biểu quan điểm:***

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt, tuy nhiên ngày 22/9/2022 nguyên đơn có "Đơn xin xét xử vắng mặt", đồng thời do bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông P và bà L.

+ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Tấn K, sinh ngày 20/11/2009 cho ông P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời bà L không phải cấp dưỡng nuôi con do ông P không yêu cầu.

Riêng Nguyễn Minh H và Nguyễn Ngọc P1 đã trưởng thành và đủ khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Buộc bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án*: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết "Ly hôn, tranh chấp nuôi con", căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*". Bị đơn bà ông Nguyễn Minh P hiện đang cư trú tại ấp 9/4, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về việc xét xử vắng mặt các đương sự*: Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt, nguyên đơn đã có đơn xin xét xử vắng mặt và bị đơn được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà L và ông P tự nguyện sống chung với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai, tuy nhiên hiện nay ông bà không cung cấp được cho Tòa án giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, qua xác minh tại UBND xã B, huyện T xác định không có thông tin về việc đăng ký kết hôn của ông P và bà L trên hệ thống dữ liệu về đăng ký kết hôn tại ủy ban, qua kiểm tra về tàng thư lưu trữ hiện sổ đăng ký kết hôn năm 1989 đã thất lạc nên không xác định được ông P và bà L có thực hiện việc đăng ký kết hôn hay không. Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn những năm liền kề cũng không xác định được việc đăng ký kết hôn của ông P và bà L. Vì vậy xác định ông P và bà L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 và không có đăng ký kết hôn.

Xét thấy: Qua trình bày của các đương sự tại tòa án cho thấy quá trình chung sống giữa vợ chồng bà L và ông P đã để xảy ra mâu thuẫn khoảng 01 năm nay, phần lớn nguyên nhân do vợ chồng không hòa hợp nên thường xảy ra những mâu thuẫn trong cuộc sống. Bà L và ông P thường xuyên xảy ra cãi vã, bà L cho rằng ông P có tính vũ phu và gia trưởng ghen tuông vô lý và đánh đập bà, ông P cũng thừa nhận do tính hay ghen nên ông có hành động đánh bà L do nghi ngờ bà có tính không chung thủy lăng nhăng bên ngoài, điều này cho thấy vợ chồng không còn tin tưởng nhau. Đến khoảng giữa năm 2022 do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên vào hai vợ chồng sống ly thân cho đến nay.

Theo nguyên đơn cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ do vợ chồng đã không còn sống chung với nhau, không còn sự

quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ và chia sẻ với nhau trong cuộc sống gia đình, bị đơn cũng thừa nhận mặc dù còn yêu thương vợ tuy nhiên ông đã không còn muốn níu kéo do bà L đã cương quyết xin ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã đến nơi cư trú và thường trú của ông P xác minh thu thập chứng cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa bà L và ông P và tống đạt các văn bản giấy tờ cho ông P tuy nhiên ông P thường xuyên đi làm tối mới về nhà, tại địa chỉ nhà có con ông P là Nguyễn Ngọc Phương đã trưởng thành tuy nhiên anh Phương không đồng ý ký nhận văn bản, vì vậy Tòa án đã tiến hành niêm yết theo quy định. Tòa án nhiều lần tổ chức hòa giải để giúp ông bà có cơ hội hàn gắn tình cảm nhưng ông P đều vắng mặt, ông P cũng không có ý thức hàn gắn quan hệ vợ chồng, không có biện pháp gì để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng đã xảy ra. Điều này cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng của bà L và ông P đã trầm trọng, kéo dài nhưng không có hướng khắc phục, tình cảm vợ chồng không có điều kiện để hàn gắn. Vì ông bà không đăng ký kết hôn nên Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông P và bà L là phù hợp với Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 của Tòa án nhân dân tối cao,Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa X, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo quy định tại điểm b mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 của Tòa án nhân dân tối cao,Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp quy định:

"2. Đối với trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 trở đi đến trước ngày 01/01/2001 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực) mà có đủ điều kiện kết hôn, nhưng chưa đăng ký kết hôn và đang chung sống với nhau như vợ chồng, thì theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội họ có nghĩa vụ đăng ký kết hôn kể từ ngày 01/01/2001 cho đến ngày 01/01/2003; do đó, cần phân biệt như sau:

……..

b. Kể từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn, thì theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội họ không được công nhận là vợ chồng; nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Toà án thụ lý vụ án để giải quyết và áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, bằng bản án tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng; nếu họ có yêu cầu về nuôi con và chia tài sản, thì Toà án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết theo thủ tục chung".

Theo điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:

"……..

b) Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Toà án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng

……"

Theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:

"1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (sau đây gọi là cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 của Luật này.

Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý.

Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng".

Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"Điều 14. Giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn

1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này".

Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"……..

2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này".

[2.2] *Về con chung*: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Minh H, sinh ngày 17/7/1990; Nguyễn Ngọc P1, sinh ngày 06/9/1993 và Nguyễn Tấn K, sinh ngày 20/11/2009.

Xét yêu cầu của nguyên đơn khi ly hôn đồng ý giao cháu Nguyễn Tấn Kiệt cho ông P trực tiếp nuôi dưỡng, nhận thấy: Quá trình vợ chồng ông P và bà L xảy ra mâu thuẫn phải sống ly thân, cháu K do ông P trực tiếp nuôi dưỡng, bà L vẫn thường xuyên qua lại thăm nom con. Hiện nay ông P có nhà cửa và công việc ổn định vì có đủ điều kiện vật chất và tinh thần để chăm lo cho cháu K, thêm vào đó theo biên bản lấy lời khai các bên đều xác định giao cháu Kiệt cho ông P được trực tiếp nuôi dưỡng. Ngoài ra theo biên bản lấy lời khai cháu K xét thấy cháu có nguyện vọng được sống cùng cha khi ông P và bà L ly hôn. Do đó, để tôn trọng ý nguyện của cháu K và đảm bảo điều kiện phát triển bình thường, khỏe mạnh về thể chất và tinh thần cần tiếp tục giao cháu Nguyễn Tấn K cho ông P trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định pháp luật.

Riêng Nguyễn Minh H, sinh ngày 17/7/1990; Nguyễn Ngọc P1, sinh ngày 06/9/1993 đã trưởng thành và đủ khả năng lao động các đương sự không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.3] *Về cấp dưỡng*: Tạm thời bà L không phải cấp dưỡng nuôi con do ông P không có yêu cầu.

[2.4] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà L và ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí DSST: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, 227, 228, 238, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 của Tòa án nhân dân tối cao,Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa X;

- Áp dụng các Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; áp dụng Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83, Điều 84, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L về việc yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Minh P.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị L và ông Nguyễn Minh P.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Tấn K, sinh ngày 20/11/2009 cho ông Nguyễn Minh P được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Riêng Nguyễn Minh H, sinh ngày 17/7/1990 và Nguyễn Ngọc P1, sinh ngày 06/9/1993 đã thành niên và có khả năng lao động nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà L do ông P không yêu cầu.

Bà Lê Thị L được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Bà L và ông P không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí DSST: Bà Lê Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008810 ngày 24/6/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Bà L đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tống đạt hợp hợp lệ hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. Thống Nhất;
- Chi cục THADS H. Thống Nhất;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

Phan Ngọc Thành